

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ NHÀ ĐẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ NHÀ ĐẤT VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301227456

**3. Ngày thành lập:** 01/12/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Hộ Vệ, Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0912103466

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                       | 4329     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                       | 4330     |
| 3.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                                                                                   | 4610     |
| 4.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị chuyên ngành tài nguyên môi trường                                                                                                           | 4659     |
| 5.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                              | 4663     |
| 6.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ ngành tài nguyên môi trường ( trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp và thuốc trừ sâu)<br>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu | 4669     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                              | 8299     |
| 8.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                       | 6619     |
| 9.  | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                       | 6820     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: - Khảo sát lập dự án, dự toán công trình đo đạc và bản đồ. Đo đạc công trình, đo đạc lập bản đồ địa hình, địa chính, bản đồ chuyên đề tỷ lệ 1/200 đến 1/5000; Kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ. Điều tra nông hoá thổ nhưỡng, phân hạng đất; đăng ký đất đai, lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất; lập hồ sơ giải phóng mặt bằng đất. Lập quy hoạch khoáng sản, lập dự án đầu tư đánh giá, khai thác sử dụng khoáng sản. Lập quy hoạch quản lý, khai thác sử dụng nước, lập dự án đầu tư đánh giá trữ lượng, khai thác nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tư vấn đầu thầu</li> <li>- Đo vẽ thành lập bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500 đến 1/5000</li> <li>- Đo đạc hiện trạng nhà, đất</li> <li>- Đo đạc phục vụ công tác đền bù giải tỏa</li> <li>- Giao mốc thừa đất, giao mốc xây nhà</li> <li>- Đo đạc phục vụ tranh chấp</li> <li>- Đo đạc lập thủ tục giao, thuê đất</li> <li>- Đo đạc lập bản đồ tổng thể phân lô</li> <li>- Đo đạc khảo sát địa hình</li> <li>- Đo đạc định vụ công trình, ranh đất</li> <li>- Thiết kế kiến trúc nhà dân dụng</li> <li>- Thiết kế và thi công công nội thất</li> <li>- Dịch vụ thẩm định giá. Dịch vụ giám định thương mại. Thẩm tra dự án đầu tư</li> </ul> | 7110        |
| 11. | <p>Kiểm tra và phân tích kỹ thuật</p> <p>Chi tiết: Kiểm tra chất lượng công trình, sản phẩm đo đạc và bản đồ</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120(Chính) |
| 12. | <p>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, lập báo cáo cam kết môi trường Tập huấn, chuyển giao công nghệ tài nguyên môi trường</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7490        |
| 13. | <p>In ấn</p> <p>Chi tiết: in ấn chuyên ngành tài nguyên môi trường</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1811        |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4933        |
| 15. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5210        |
| 16. | <p>Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác</p> <p>Chi tiết: Phô tô tài liệu chuyên ngành tài nguyên môi trường</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8219        |
| 17. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4299        |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 200.000

## 8. Cổ đông sáng lập:

| STT | Tên cổ đông        | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức       | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | LÊ VĂN KIÊN        | Thôn Hành Lạc,<br>Thị trấn Như<br>Quỳnh, Huyện<br>Văn Lâm, Tỉnh<br>Hưng Yên, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 65.000        | 650.000.000              | 32,500       | 0330930117<br>33                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Tổng số                            | 65.000        | 650.000.000              | 32,500       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN KIM<br>TIÊN | Khu Tiên Xá,<br>Phường Hạp<br>Lĩnh, Thành phố<br>Bắc Ninh, Tỉnh<br>Bắc Ninh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 65.000        | 650.000.000              | 32,500       | 0270840079<br>12                                                                                                       |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          | Tổng số                            | 65.000        | 650.000.000              | 32,500       |                                                                                                                        |            |
|     |                    |                                                                                          |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                           |                           |        |             |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | NGUYỄN VĂN BẰNG | Thôn Hành Lạc, Thị Trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 70.000 | 700.000.000 | 35,000 | 033081006686 |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                           | Tổng số                   | 70.000 | 700.000.000 | 35,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN BẰNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 10/11/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 033081006686

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Hành Lạc, Thị Trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Hành Lạc, Thị Trấn Như Quỳnh, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh